UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2611 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024; Luật sửa đổi một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh trật tự ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6353/TTr-SXD ngày 20/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, với các nội dung sau:

1. Tổng số tuyến đường tỉnh: 17 tuyến.

2. Số hiệu, chiều dài, điểm đầu, điểm cuối và tình trạng kỹ thuật của từng tuyến *(chi tiết có Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức quản lý các tuyến đường tỉnh quy định tại Điều 1 Quyết định này theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các xã, phường và các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các tuyến đường tỉnh được điều chỉnh, bổ sung, bảo đảm đúng quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

c) Đối với các đoạn tuyến đường tỉnh chưa thông tuyến, sau khi được đầu tư xây dựng hoàn thành, tổ chức tiếp nhận, cập nhật, điều chỉnh lý trình phù hợp với chiều dài thực tế và thực hiện quản lý, bảo trì theo quy định.

d) Rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi được giao quản lý, gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh theo quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan rà soát, cập nhật hệ thống đường tỉnh vào các đồ án quy hoạch chung đô thị và nông thôn đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong quản lý thực hiện.

2. UBND các xã, phường

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các tuyến đường xã được chuyển thành đường tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT & Xúc tiến, HTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, GT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Trần Báu Hà

Phụ lục: Tổng hợp hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
1	**ĐT.546**					**17,30**				
		Km0+00	Km8+300	Xã Nghi Xuân	Xã Tiên Điền	8,30	III	12	11	
		Km8+300	Km10+700	Xã Tiên Điền	Xã Đan Hải	2,40	Trùng Quốc lộ 8B			
		Km10+700	Km19+700	Xã Đan Hải	Xã Đan Hải	9,00	IV	9	8	
2	**ĐT.547 (Đường ven biển)**					**80,46**				
		Km0+00	Km3+100	Xã Đan Hải	Xã Đan Hải	3,10	III	12	11	Đường đầu cầu Cửa Hội
		Km3+100	Km35+980	Xã Đan Hải	Xã Lộc Hà	32,88	III	12	11	
		Km35+980	Km41+980	Xã Lộc Hà	Xã Lộc Hà	6,00	Trùng Quốc lộ 281			
		Km41+980	Km44+740	Xã Lộc Hà	Phường Trần Phú	2,76	III	15	14	
		Km44+740	Km77+280	Phường Trần Phú	Xã Cẩm Trung	32,54	Trùng Quốc lộ 15B			
		Km77+280	Km106+930	Xã Cẩm Trung	Phường Hải Ninh	29,65	III	12	7	
		Km106+930	Km119+00	Phường Hải Ninh	Phường Sông Trí (giao	12,07	III	12	11	

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
					QL12C tại Km8+400)					
3	**ĐT.548**					**19,60**				
		Km0+00	Km11+200	Xã Mai Phụ	Xã Can Lộc	11,20	III	9	6	
		Km11+200	Km11+970	Xã Can Lộc	Xã Can Lộc	0,77	Trùng Quốc lộ 1			Bộ Xây dựng quản lý
		Km11+970	Km20+370	Xã Can Lộc	Xã Đồng Lộc	8,40	III	9	6	
4	**ĐT.550**					**20,20**				
	Đoạn 1: Từ Km0+00-Km27+600									
		Km0+00	Km5+700	Xã Thạch Khê	Phường Trần Phú	5,70	V	7,5	5,5	
		Km5+700	Km12+100	Phường Trần Phú	Phường Trần Phú (giao QL.1 tại Km508+100)	6,40	Trùng đường Ngô Quyền			UBND phường Trần Phú quản lý
		Km12+100	Km15+500	Phường Trần Phú (giao QL.1 tại Km508+100)	Phường Thành Sen	3,40	Trùng Quốc lộ 1			Bộ Xây dựng quản lý
		Km15+500	Km18+100	Phường Thành Sen	Phường Thành Sen	2,60	Trùng đường Vũ Quang			UBND phường Thành Sen quản lý

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km18+100	Km27+600	Phường Thành Sen (cầu vượt đường tránh QL.1)	Xã Toàn Lưu (giao QL8C tại Km50+400)	9,50	III	12	11	
	Đoạn 2: Đoạn kết nối nút giao cao tốc									
		Km0+00	Km5+00	Phường Trần Phú (giao QL.1 tại Km508+100)	Xã Toàn Lưu (nút giao cao tốc (ngã 5 đường ĐT.550))	5,00	III	12	11	
5	**ĐT.551**					**44,12**				
		Km0+00	Km12+00	Xã Kỳ Anh	Xã Kỳ Xuân	12,00	IV	7,5	6,5	
		Km12+00	Km12+580	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Xuân	0,58	Trùng Quốc lộ 1			Bộ Xây dựng quản lý
		Km12+580	Km24+350	Xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Văn	11,77	IV	7,5	6,5	
		Km24+350	Km44+700	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Lạc (giao với Quốc lộ 12C tại Km29+200)	20,35	VI	6,5	5,5	
6	**ĐT.552**					**21,00**				
		Km0+00	Km3+800	Xã Đức Minh (nối đường vào cầu Yên Xuân, N.An)	Xã Đức Thọ	3,80	IV	9	7	

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km3+800	Km6+00	Xã Đức Thọ	Xã Đức Thọ	2,20	III	25	10	
		Km6+00	Km6+400	Xã Đức Thọ (giao QL.15)	Xã Đức Thọ (giao QL.8)	0,40	Trùng Quốc lộ 15			
		Km6+400	Km7+500	Xã Đức Thọ (giao QL.8)	Xã Đức Thọ (giao QL.8)	1,10	Trùng Quốc lộ 8			
		Km7+500	Km15+250	Xã Đức Thọ (giao QL.8)	Xã Đức Đồng	7,75	IV	9	8	
		Km15+250	Km21+00	Xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	5,75	Trùng Quốc lộ 281			
		Km21+00	Km26+800	Xã Thượng Đức	Xã Vũ Quang	5,80	V	7,5	6,5	
		Km26+800	Km28+250	Xã Vũ Quang	Xã Vũ Quang	1,45	III	21	15	
7	**ĐT.553**					**78,36**				
		Km0+00	Km6+930	Xã Đồng Tiến (giao QL15B tại Km33+200)	Xã Cẩm Bình	6,93	III	12	7	
		Km6+930	Km10+530	Xã Cẩm Bình	Phường Hà Huy Tập	3,60	Trùng đường tránh QL1 đoạn qua thành phố Hà Tĩnh cũ			Bộ Xây dựng quản lý
		Km10+530	Km15+130	Phường Hà Huy Tập	Xã Thạch Xuân	4,60	III	12	11	
		Km15+130	Km17+530	Xã Thạch Xuân	Xã Thạch Xuân	2,40	Trùng Quốc lộ 8C			

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km17+530	Km51+520	Xã Thạch Xuân	Xã Hương Đô	33,99	Tuyến chưa thông			
		Km51+520	Km58+330	Xã Hương Đô	Xã Hương Đô	6,81	III	9	8	
		Km58+330	Km59+180	Xã Hương Đô	Xã Hương Đô	0,85	Trùng Quốc lộ 15			
		Km59+180	Km60+400	Xã Hương Đô	Xã Hương Đô	1,22	III	9	8	
		Km60+400	Km85+210	Xã Hương Đô	Bản Giàng (xã Hương Xuân)	24,81	VI	6,5	5,5	
8	**ĐT.554**					**86,45**				
		Km0+00	Km10+900	Xã Đức Thọ (giao với QL.15 tại Km359+550)	Xã Đức Thịnh	10,90	VI	6,5	5,5	
		Km10+900	Km11+330	Xã Đức Thịnh	Xã Đức Thịnh	0,43	Trùng Quốc lộ 281			
		Km11+330	Km31+900	Xã Đức Thịnh	Đồng Lộc	20,92	VI	6,5	5,5	
		Km31+900	Km34+280	Đồng Lộc	Đồng Lộc (giao QL15)	2,38	IV	9	8	
		Km34+280	Km38+00	Đồng Lộc (giao QL15)	Xã Toàn Lưu	3,70	Trùng Quốc lộ 15			
		Km38+00	Km64+00	Xã Toàn Lưu	Cẩm Duệ	26,00	Trùng Quốc lộ 8C			
		Km64+00	Km91+100	Cẩm Duệ	Xã Kỳ Thượng	27,10	Tuyến chưa thông			
		Km91+100	Km103+100	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Lạc	12,00	VI	6,5	5,5	

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km103+100	Km116+250	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Lạc (giao với ĐT.555 tại Km24+840)	13,15	IV	7,5	5,5	
9	**ĐT.555**					**22,74**				
		Km0+00	Km8+100	Phường Hải Ninh	Phường Sông Trí	8,10	III	9	6	
		Km8+100	Km10+200	Phường Sông Trí	Phường Sông Trí	2,10	Trùng Quốc lộ 1			Bộ Xây dựng quản lý
		Km10+200	Km11+100	Phường Sông Trí	Xã Kỳ Hoa	0,90	III	13	11	
		Km11+100	Km16+00	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hoa	4,90	IV	11	9	
		Km16+00	Km24+840	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Lạc (giao với ĐT.554 tại Km116+250)	8,84	IV	7,5	5,5	
10	**ĐT.548B**					**24,10**				
		Km0+00	Km14+000	Xã Đồng Lộc (giao với đường ĐT.548 tại Km18+900)	Xã Hà Linh	14,00	V	6,5	5,5	
		Km14+000	Km17+100	Xã Hà Linh	Xã Hà Linh	3,10	VI	6	3,5	

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km17+100	Km24+100	Xã Hà Linh	Xã Hà Linh (giao với đường Hồ Chí Minh, tại Km810+630)	7,00	IV	7,5	5,5	
11	**ĐT.551B**					**10,18**				
		Km0+00	Km5+500	Kỳ Văn (nút giao đường cao tốc)	Kỳ Anh	5,50	IV	7,5	6,5	
		Km5+500	Km8+340	Kỳ Anh	Kỳ Anh	2,84		70	15	
		Km8+340	Km10+180	Kỳ Anh	Kỳ Anh	1,84	IV	9,5	7,5	
12	**ĐT.552B**					**24,67**				
		Km0+00	Km9+300	Xã Tứ Mỹ	Xã Mai Hoa	9,30	IV	7,5	6,5	
		Km9+300	Km10+930	Xã Mai Hoa	Xã Thượng Đức	1,63	Trùng Quốc lộ 281			
		Km10+930	Km17+706	Xã Thượng Đức	Xã Vũ Quang	6,78	IV	7,5	6,5	
		Km17+706	Km26+300	Xã Thượng Đức	Xã Vũ Quang	8,59	IV	7,5	5,5	
13	**ĐT.553B**					**15,00**				
		Km0+00	Km15+00	Xã Thiên Cầm (đường ven biển)	Xã Cẩm Lạc (Hồ Sông Rác)	15,00	Tuyến chưa thông			

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
14	**ĐT.554B**					**14,36**				
		Km0+00	Km5+730	Xã Đức Minh (giao nhau với QL.15 tại Km358+180)	Xã Sơn Tiến	5,73	V	6,5	5,5	
		Km5+730	Km6+140	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Tiến	0,41	Trùng nút giao QL.8C			
		Km6+140	Km13+470	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Tiến	7,33	V	6,5	5,5	
		Km13+470	Km13+700	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Tiến	0,23	B	5	3,5	Trùng với đường đập Khe Nhảy
		Km13+700	Km15+00	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Tiến (giáp ranh với tỉnh Nghệ An)	1,30	B	5	3,5	
15	**ĐT.555B**					**15,00**				
		Km0+00	Km15+00	Xã Kỳ Văn (giao với ĐT.551B)	Phường Hải Ninh	15,00	Tuyến chưa thông			
16	**ĐT.556**					**11,30**				
		Km0+00	Km2+900	Xã Cẩm Xuyên (giao với nút giao liên thông với cao tốc Bắc - Nam phía Đông)	Xã Cẩm Xuyên	2,90	III	12	11	

TT	Ký hiệu và số hiệu đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài (Km)	Cấp đường	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km	Điểm đầu	Điểm cuối					
		Km2+900	Km11+300	Xã Cẩm Xuyên	Xã Yên Hòa (giao với QL15B tại Km39+030)	8,40	Tuyến chưa thông			
17	**ĐT.557**					**17,00**				
		Km0+00	Km17+00	Xã Việt Xuyên (Khu công nghiệp Vsip)	Xã Lộc Hà (Đường ven biển)	17,00	Tuyến chưa thông			
			Cộng			**521,84**				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH